FireAnt

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	81,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	109,255
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	66,490
SL cổ phiếu LH	18,419,884
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,970
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	814
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,501
P/E	11.3
EPS	7,211

YTD	1T	3T	6T
FOC	3.7%	-2.3%	-11.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

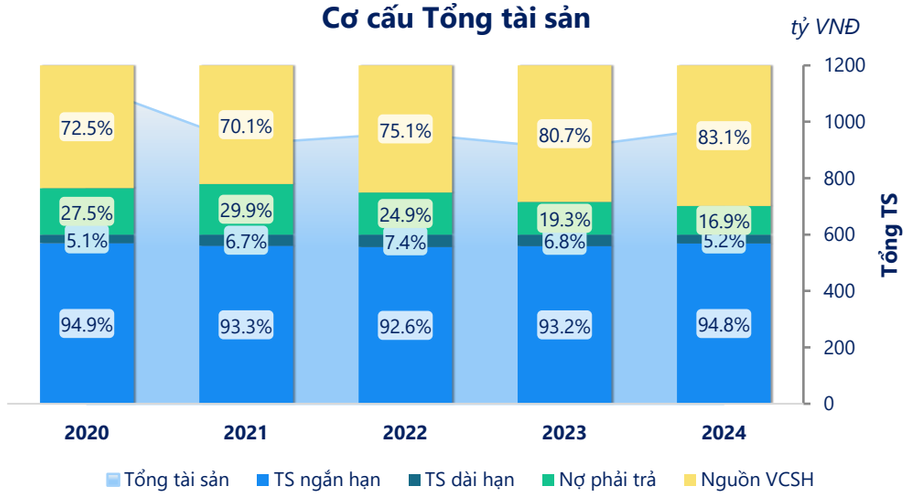

Tổng tài sản của **FOC** năm 2024 tăng trưởng **8.16%** so với năm trước, đạt **979.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

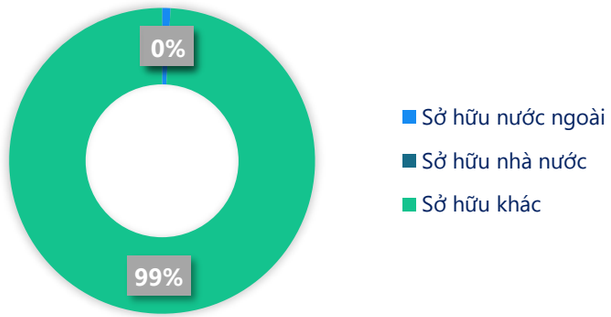

Cơ cấu cổ đông

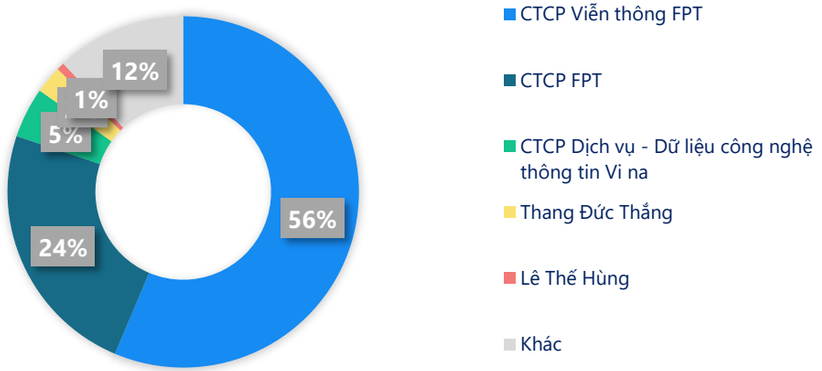

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.89% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Viễn thông FPT** sở hữu **56.4%**, lớn thứ 2 là CTCP FPT nắm giữ 23.8% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ - Dữ liệu công nghệ thông tin Vi na nắm giữ 4.64%.

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

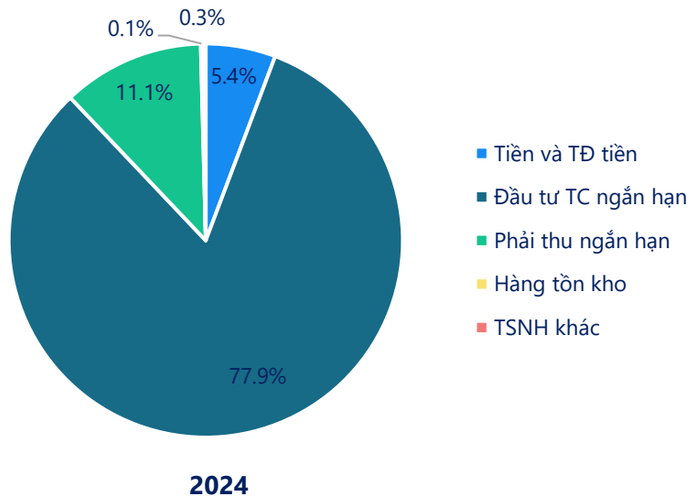

2024

Tài sản ngắn hạn

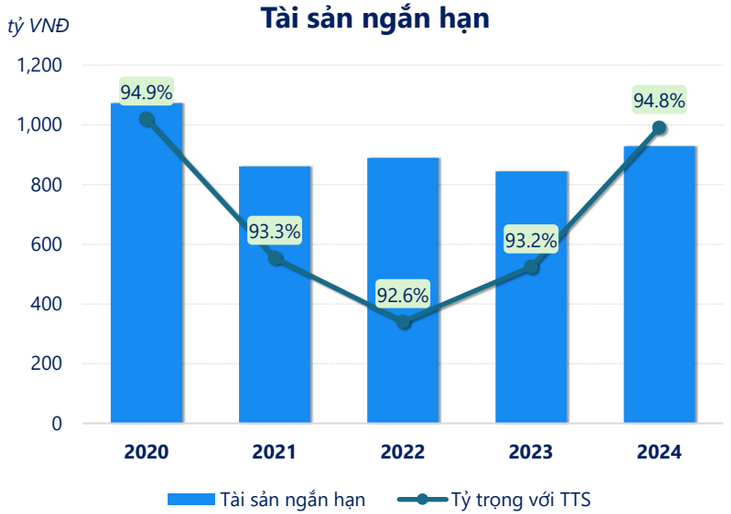

Tiền và tương đương tiền

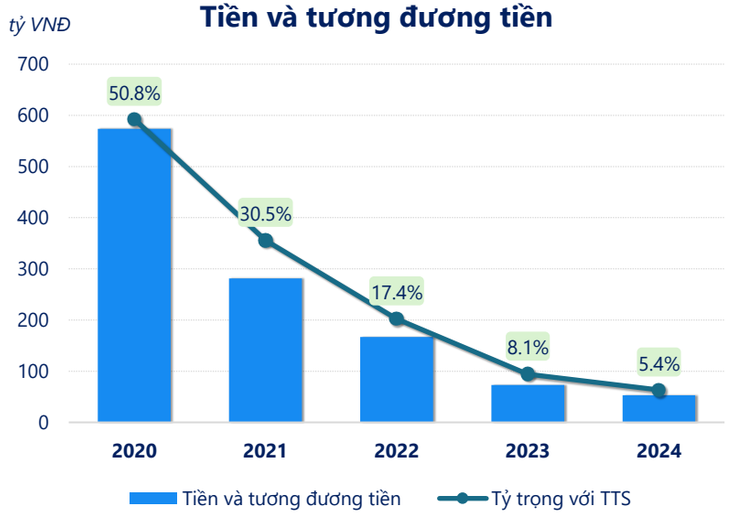

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FOC đạt **928.4** tỷ đồng, tăng trưởng **9.96%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **77.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

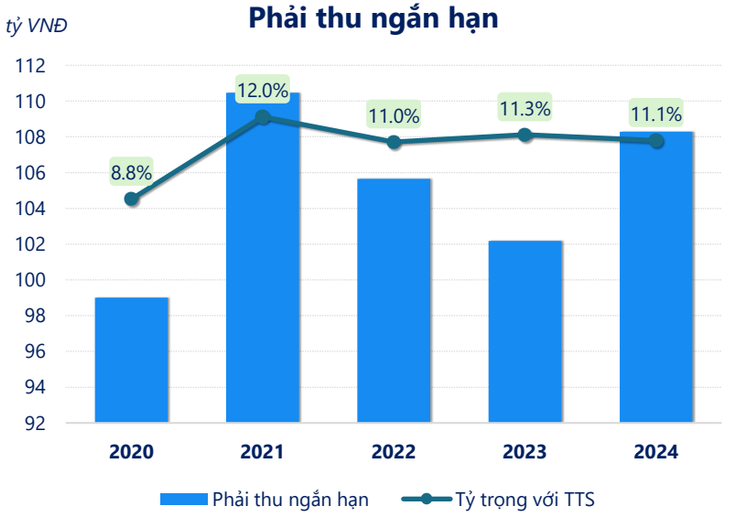

Hàng tồn kho

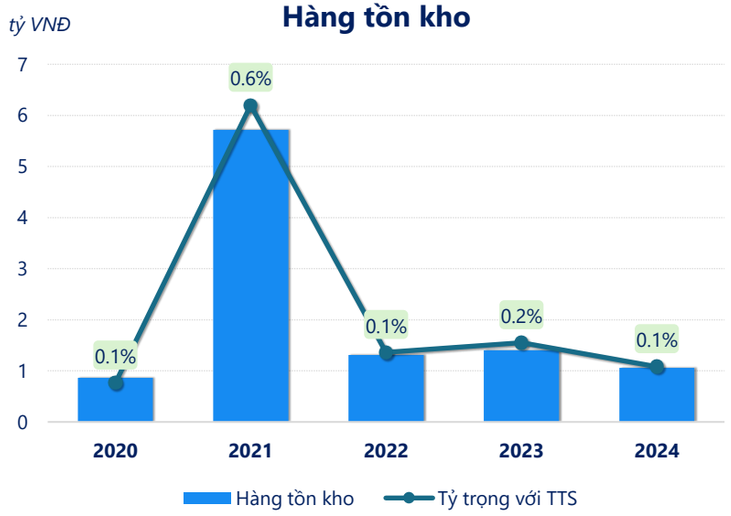

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

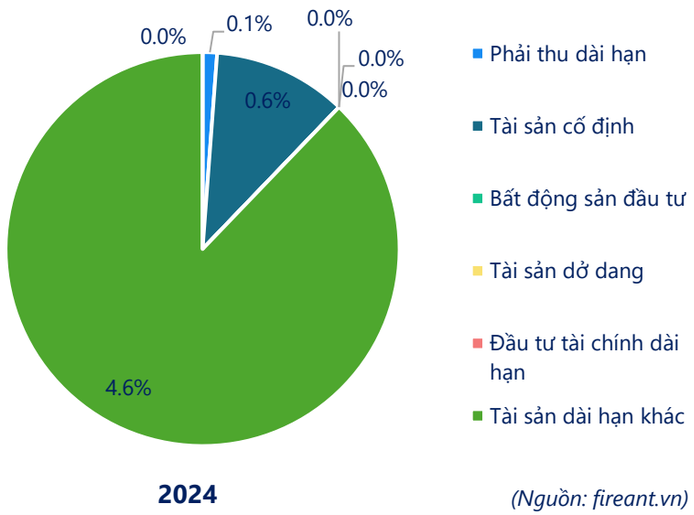

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

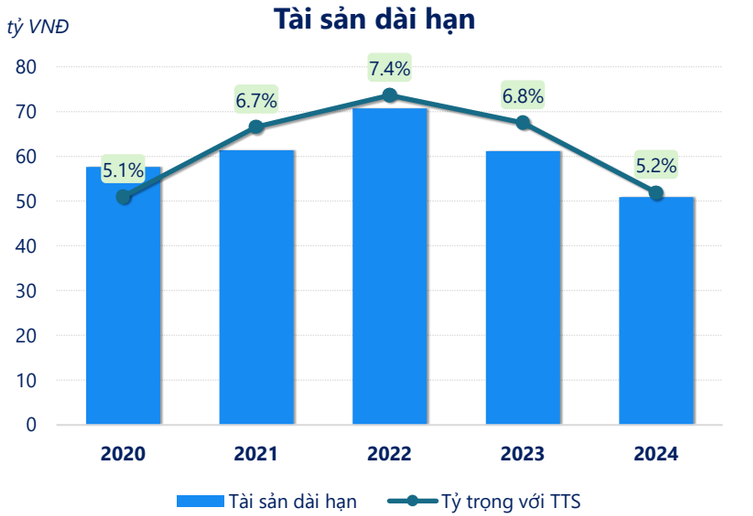

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

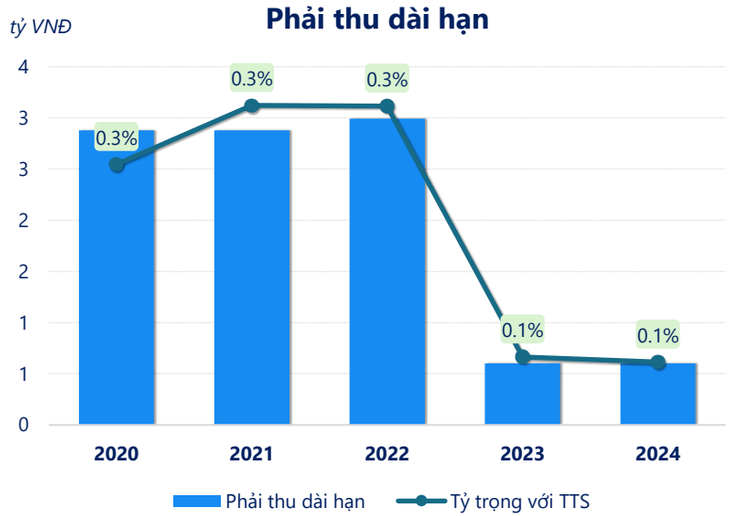

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **50.88** tỷ đồng giảm **16.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.20%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **4.56%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.57%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

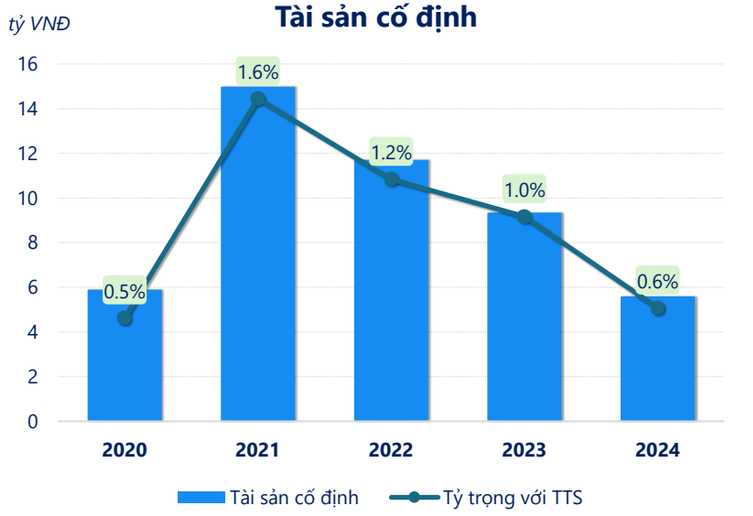

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

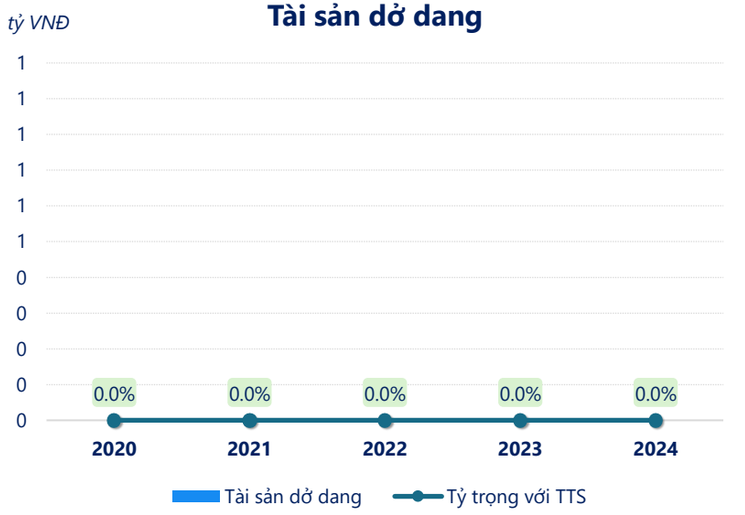

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Nợ vay

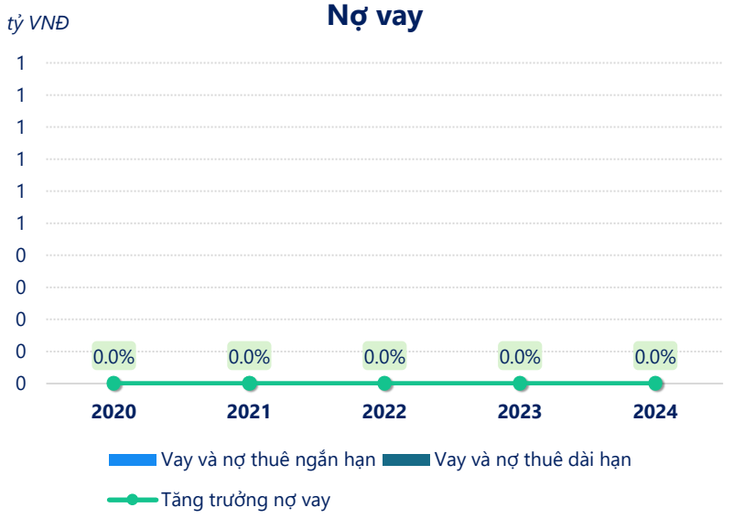

Vốn chủ sở hữu

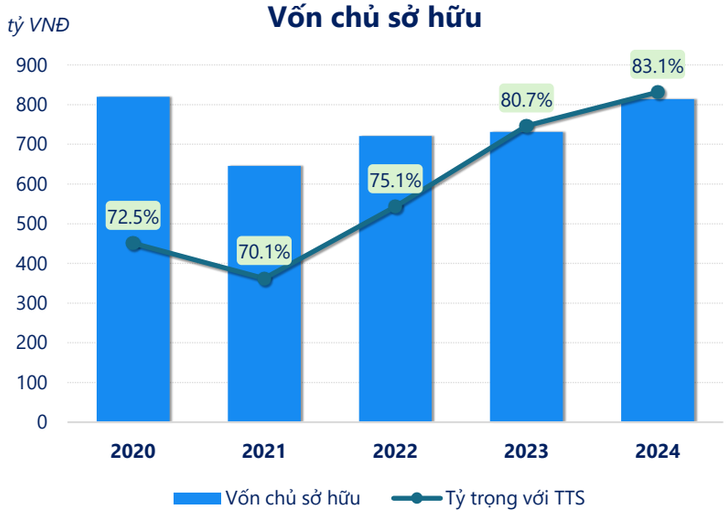

Vốn điều lệ

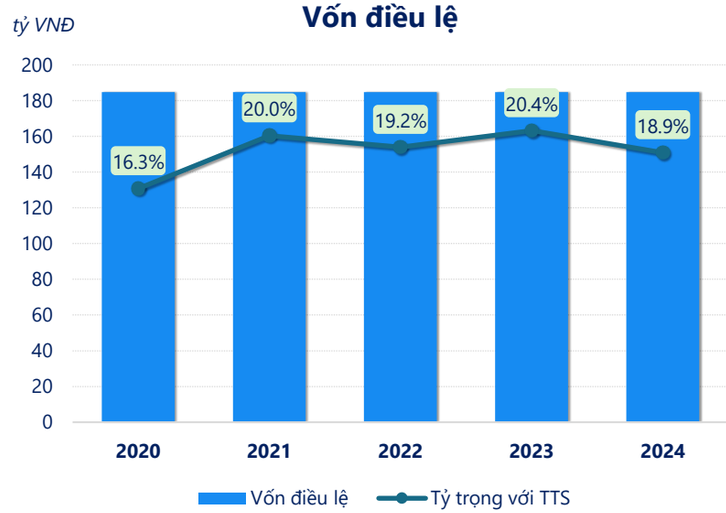

Vốn lưu động/Tổng TS

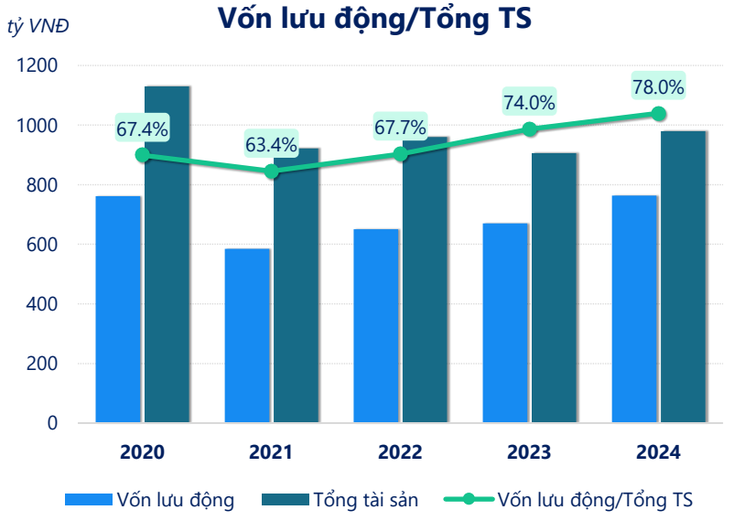

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

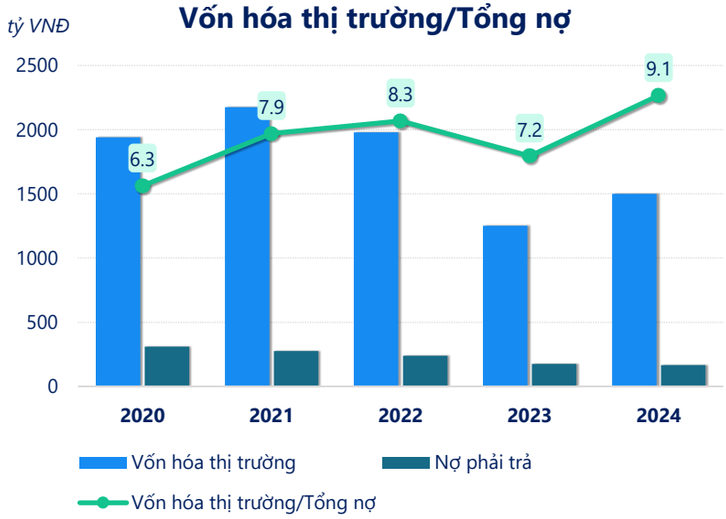

Chỉ số thanh khoản

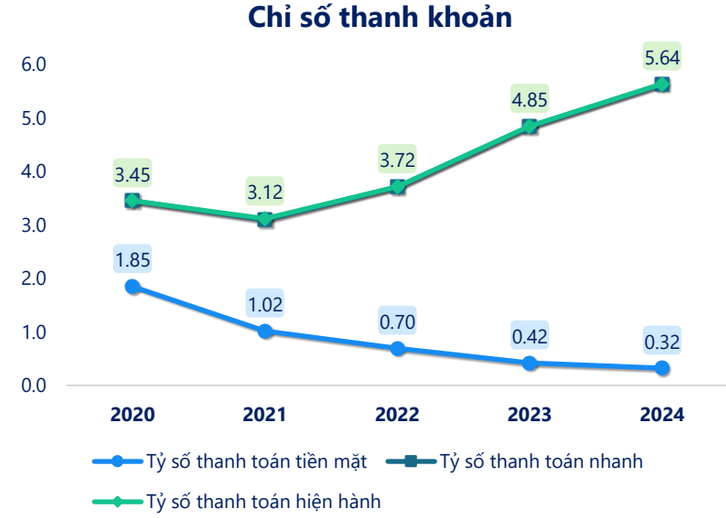

FireAnt

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**979**	**905**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	928	844	10.0%
Tiền và tương đương tiền	53.3	73.2	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	763	665	14.7%
Phải thu ngắn hạn	108	102	6.0%
Hàng tồn kho	1.06	1.40	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.75	2.49	10.3%
Tài sản dài hạn	**50.9**	**61.1**	**-16.8%**
Phải thu dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản cố định	5.59	9.34	-40.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.7**	**51.2**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	166	174	-5.1%
Nợ ngắn hạn	**165**	**174**	**-5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	16.7	14.2%
Nợ dài hạn	0.94	0.28	232%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**814**	**731**	**11.3%**
Vốn chủ sở hữu	**814**	**731**	**11.3%**
Vốn điều lệ	185	185	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**599**	**608**	**775**	**620**	**705**
Giá vốn hàng bán	208	187	309	352	385
Lợi nhuận gộp	**391**	**421**	**466**	**268**	**319**
Doanh thu HĐTC	41.0	22.4	33.7	53.9	37.0
Chi phí TC	0.12	6.55	0.00	0.08	0.21
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	121	94.1	106	80.0	90.4
Chi phí QLDN	57.8	66.1	84.8	92.2	97.7
LN thuần từ HĐKD	**253**	**276**	**309**	**149**	**168**
Lợi nhuận khác	2.33	0.04	0.45	-2.33	-0.47
LN trước thuế	**256**	**276**	**309**	**147**	**167**
Lợi nhuận sau thuế	**204**	**220**	**247**	**117**	**133**
LNST của CĐ cty mẹ	**204**	**220**	**247**	**118**	**133**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	125	169	1.68	78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.3	-43.7	-137	-3.29	-65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.7	-368	-147	-93.6	-36.8
Tiền đầu kỳ	433	574	281	167	73.2
Lưu chuyển tiền thuần	**141**	**-287**	**-116**	**-95.2**	**-23.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-5.83	1.18	1.83	3.28
Tiền cuối kỳ	574	281	167	73.2	53.3

Powered by Infographic